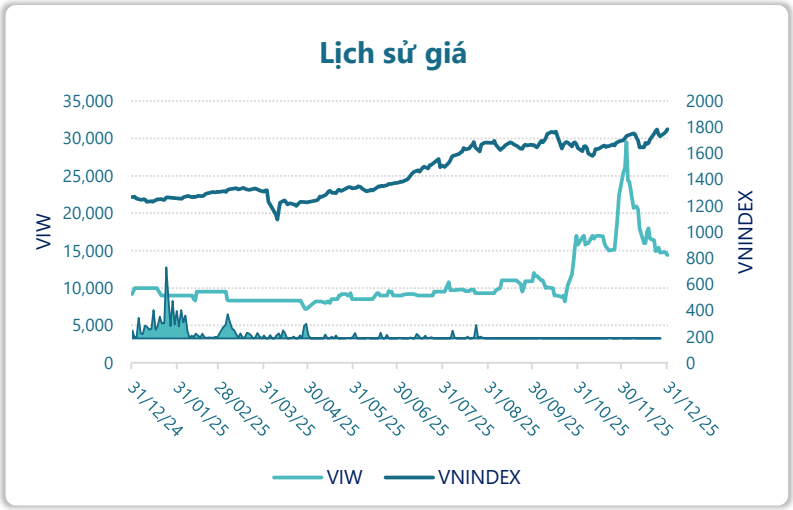
FireAnt

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**14,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
SL cổ phiếu LH	58,018,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,940
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	835
P/E	39.2
EPS	368

DT thuần

Q4/25

309

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 74.0| 31.5%

YoY: ▼44.0| -12.5%

LN sau thuế

Q4/25

17.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.30| 55.2%

YoY: ▲ 19.6| 1056%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

6.5%

+/- YoY: ▲ 0.5%

DT thuần

2025

975

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 93.0| 10.6%

LN sau thuế

2025

34.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 19.2| 126%

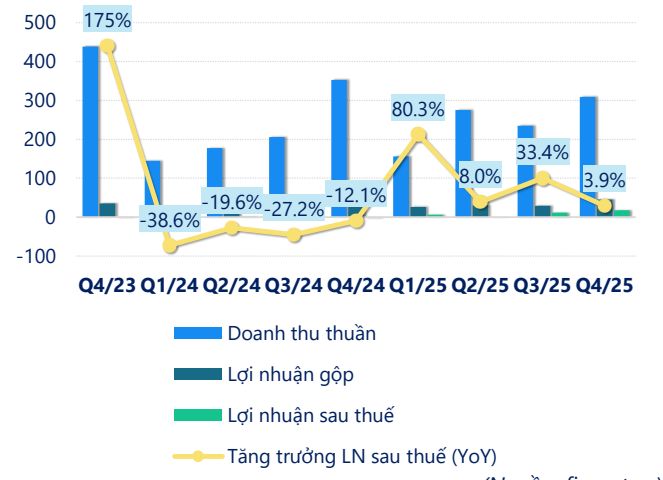
ROE

2025

2.9%

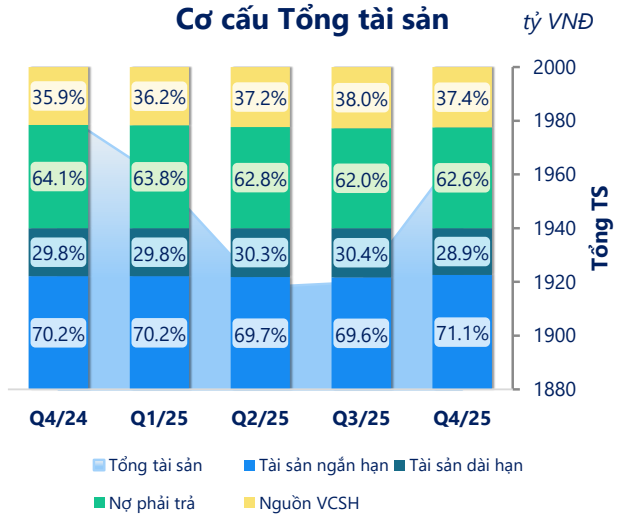
+/- YoY: ▲ 2.3%

Kết quả kinh doanh



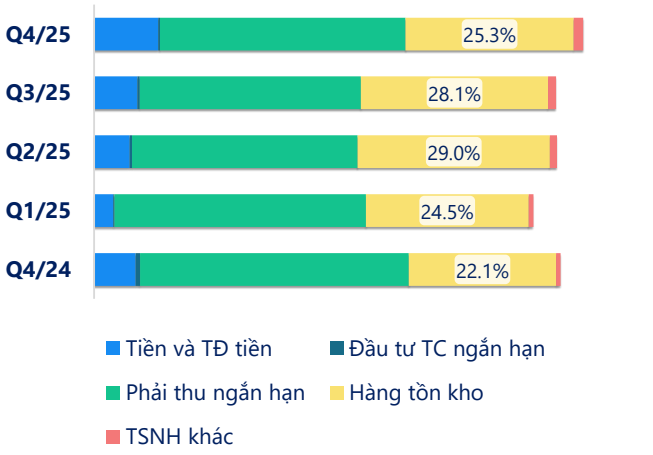
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



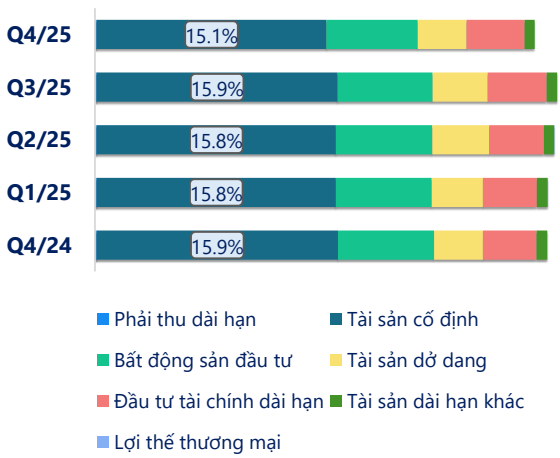
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



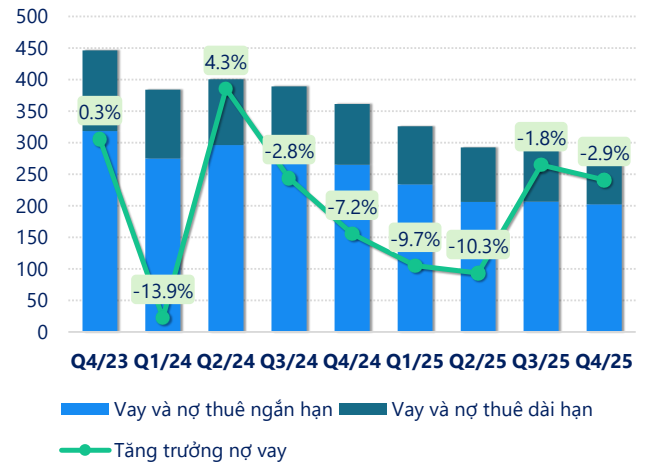
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



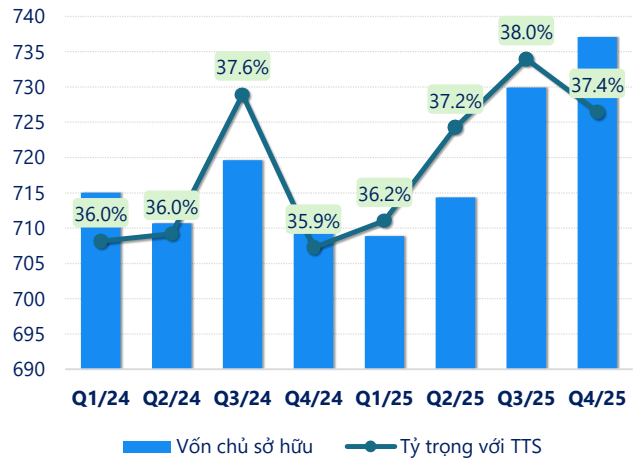
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



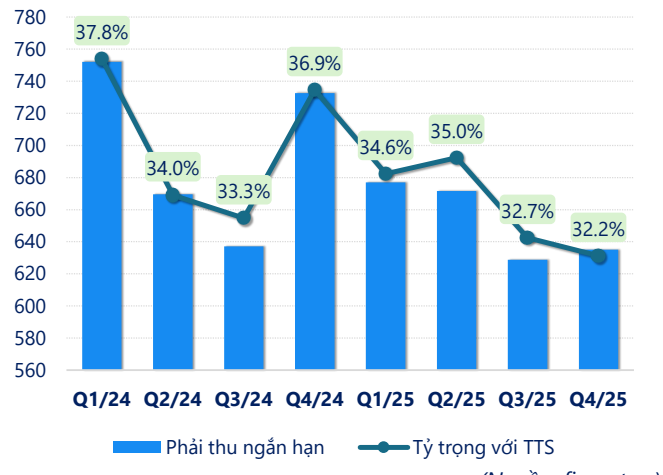
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



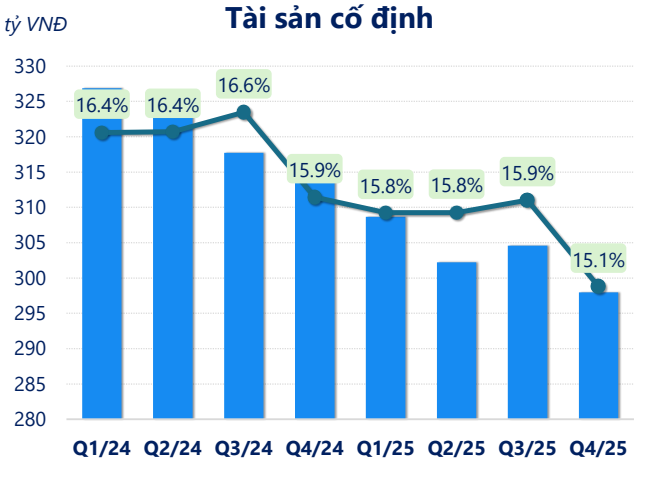
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



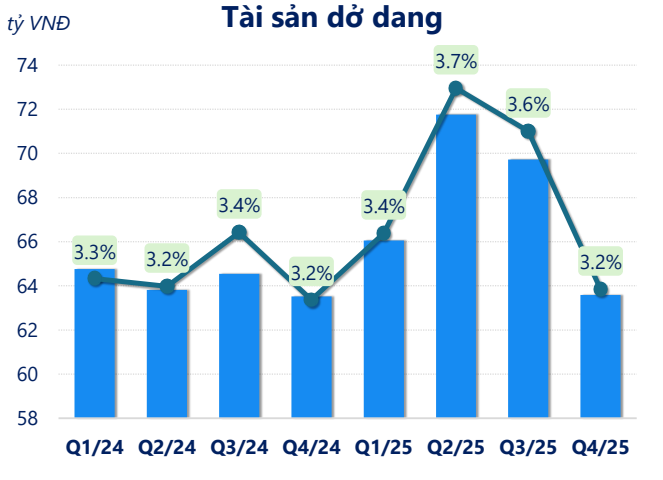
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



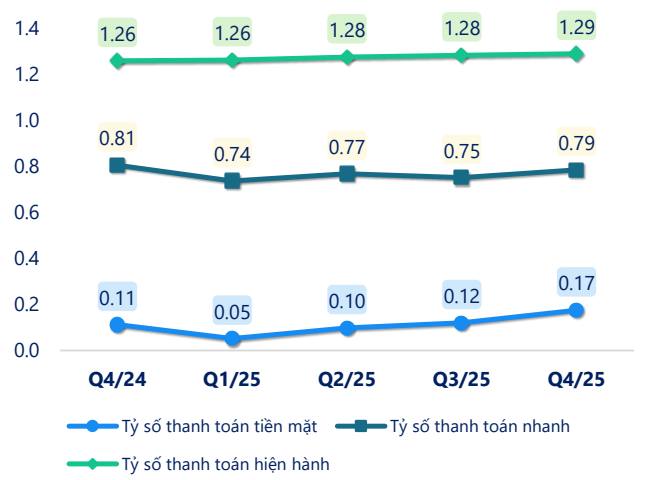
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



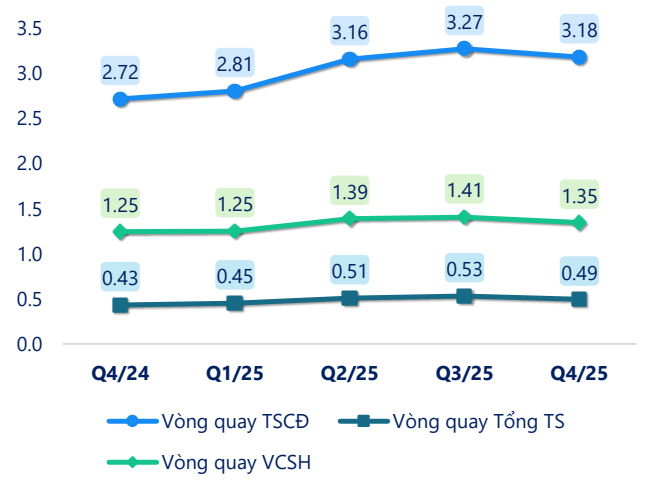
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,984**	**1,959**	**1,918**	**1,920**	**1,970**
Tài sản ngắn hạn	**1,393**	**1,375**	**1,338**	**1,336**	**1,400**
Tiền và tương đương tiền	124	56.7	103	125	190
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.59	37.9	4.81	2.53	2.01
Phải thu ngắn hạn	733	677	672	629	635
Hàng tồn kho	502	573	532	554	547
Tài sản ngắn hạn khác	28.6	31.1	26.8	25.4	25.7
Tài sản dài hạn	**591**	**584**	**580**	**584**	**570**
Phải thu dài hạn	2.17	2.11	2.11	2.11	2.11
Tài sản cố định	315	309	302	305	298
Bất động sản đầu tư	125	123	122	120	118
Tài sản dở dang	63.5	66.0	71.8	69.7	63.6
Đầu tư tài chính dài hạn	70.1	69.6	69.0	74.5	75.2
Tài sản dài hạn khác	14.2	14.0	13.4	13.1	13.0
Lợi thế thương mại	0.23	0.17	0.12	0.06	0
Nợ phải trả	**1,272**	**1,250**	**1,204**	**1,190**	**1,233**
Nợ ngắn hạn	**1,106**	**1,089**	**1,049**	**1,041**	**1,085**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	265	234	206	207	203
Phải trả người bán ngắn hạn	471	452	444	422	485
Nợ dài hạn	166	161	155	149	148
Vay và nợ thuê dài hạn	96.2	92.0	86.2	80.4	76.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**712**	**709**	**714**	**730**	**737**
Vốn chủ sở hữu	**712**	**709**	**714**	**730**	**737**
Vốn điều lệ	580	580	580	580	580
Kinh phí và quỹ khác	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01

(Nguồn: fireant.vn)